

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
HÀ TÂY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Công bố thông tin BCTC hợp nhất
quý 1/2023)

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược phẩm Hà Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 01/năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: DHT
- Địa chỉ: Số 10A phố Quang Trung, phường Quang Trung, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0433 501 117 Fax: 0433 829 054
- Email: duochatay@gmail.com
- Website: <https://www.hataphar.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 01/năm 2023
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:....../....../2023 tại đường dẫn:

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC HN quý 01/2023
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Ngô Văn Chính



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(V/v: Giải trình chênh lệch BCTC hợp
nhất quý 1/2023)

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2023

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây**

Mã chứng khoán: **DHT**

Địa chỉ trụ sở chính: 10A Quang Trung – Quận Hà Đông – TP. Hà Nội

Điện thoại: 0433 501 117 – Fax: 0433 829 054

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ngô Văn Chinh – Trưởng Ban kiểm soát.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2023, kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây như sau:

Tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 1/2023 là: 27.464.227.582 đồng so với tổng lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 1/2022 là: 19.755.128.439 đồng, chênh lệch tăng 7.709.099.143 đồng tương ứng tăng 39% do:

- Doanh thu thuần Quý 1/2023 là 499.233.351.053 đồng so với doanh thu thuần Quý 1/2022 là 407.716.295.789 đồng, chênh lệch tăng 91.517.055.264 đồng tương ứng tăng 22%.
- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần Quý 1/2023 so với tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần Quý 1/2022 tăng 1,13%.

Vậy Công ty xin báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TV-VT-GĐ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



DS. Lê Xuân Thắng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		970.404.510.929	1.010.937.094.412
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	57.420.238.539	93.132.277.381
1 Tiền	111		57.420.238.539	93.132.277.381
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.000.000.000	53.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	50.000.000.000	53.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		282.967.277.933	367.327.333.198
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	134.281.671.523	114.574.872.558
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	143.554.548.773	248.791.112.838
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	9.790.927.645	8.621.217.810
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.659.870.008)	(4.659.870.008)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	529.278.713.614	460.628.778.743
1 Hàng tồn kho	141		531.239.763.365	462.589.828.494
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50.738.280.843	36.848.705.090
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		50.738.280.843	36.506.229.885
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.15	-	342.475.205
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		617.644.595.270	458.565.176.445
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		145.413.078.698	142.215.687.322
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	143.873.918.710	140.622.360.666
- Nguyên giá	222		365.610.096.429	358.924.001.812
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(221.736.177.719)	(218.301.641.146)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.539.159.988	1.593.326.656
- Nguyên giá	228		2.026.660.000	2.026.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(487.500.012)	(433.333.344)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		457.146.452.918	301.451.382.709
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	457.146.452.918	301.451.382.709
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	11.686.469.197	11.143.932.268
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.686.469.197	11.143.932.268
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.398.594.457	3.754.174.146
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	3.398.594.457	3.754.174.146
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.588.049.106.199	1.469.502.270.857

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		761.911.537.531	670.661.611.901
I. Nợ ngắn hạn	310		654.394.272.874	563.142.547.244
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	239.838.776.744	196.455.349.381
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	92.484.795.182	105.283.870.416
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	6.784.852.102	8.757.825.643
4 Phải trả người lao động	314		13.888.260.662	10.930.079.052
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	207.142.568	131.734.539
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	2.687.501.005	785.257.670
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.385.772.506	978.862.033
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	291.945.954.355	234.630.350.760
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.171.217.750	5.189.217.750
II. Nợ dài hạn	330		107.517.264.657	107.519.064.657
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.18	5.304.100.000	5.305.900.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	102.213.164.657	102.213.164.657
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		826.137.568.668	798.840.658.956
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	826.137.568.668	798.840.658.956
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		264.088.280.000	264.088.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		264.088.280.000	264.088.280.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		315.934.410.617	315.934.410.617
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		119.571.555.696	119.571.555.696
4 Cổ phiếu quỹ	415		(8.083.874.357)	(8.083.874.357)
5 Quỹ đầu tư phát triển	418		10.749.248.213	10.749.248.213
6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97.307.445.795	71.081.822.030
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		70.914.504.160	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		26.392.941.635	71.081.822.030
7 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
8 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		26.570.502.704	25.499.216.757
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.588.049.106.199	1.469.502.270.857

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Đơn vị tính: VND
			Năm 2023	Năm 2022	
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	499.233.351.053	407.746.148.969	407.746.148.969
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	29.853.180	29.853.180
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		499.233.351.053	407.716.295.789	407.716.295.789
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	446.371.865.464	369.158.965.763	369.158.965.763
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		52.861.485.589	38.557.330.026	38.557.330.026
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6.786.647.003	7.571.573.421	7.571.573.421
7 Chi phí tài chính	22	VI.5	5.160.960.314	3.887.984.943	3.887.984.943
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.112.898.135	3.867.973.786	3.867.973.786
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		1.199.854.799	910.708.959	910.708.959
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8	7.961.287.733	6.687.083.114	6.687.083.114
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	16.463.261.674	14.238.114.853	14.238.114.853
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		31.262.477.670	22.226.429.496	22.226.429.496
12 Thu nhập khác	31	VI.6	2.837.362.750	2.283.047.017	2.283.047.017
13 Chi phí khác	32	VI.7	45.350.280	42.318.204	42.318.204
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.792.012.470	2.240.728.813	2.240.728.813
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		34.054.490.140	24.467.158.309	24.467.158.309
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	6.590.262.558	4.712.029.870	4.712.029.870
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	60		27.464.227.582	19.755.128.439	19.755.128.439

(60=50-51-52)

- 19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ
20 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát

61
62

26.392.941.635
1.071.285.947

18.696.592.088
1.058.536.351

26.392.941.635
1.071.285.947

18.696.592.088
1.058.536.351

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY



Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Đơn vị tính: VND
			Năm 2023	Năm 2022	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34.054.490.140	24.467.158.309	24.467.158.309
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.488.703.241	4.350.643.460	4.350.643.460
- Các khoản dự phòng	03				-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04				-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.645.493.815)	(4.715.845.828)	(4.715.845.828)
- Chi phí lãi vay	06		5.112.898.135	3.867.973.786	3.867.973.786
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		40.010.597.701	27.969.929.727	27.969.929.727
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		71.061.489.525	(67.968.234.086)	(67.968.234.086)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(68.649.934.871)	(5.697.597.880)	(5.697.597.880)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNĐN phải nộp)	11		36.442.475.188	18.599.147.808	18.599.147.808
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		355.579.689	595.210.906	595.210.906
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.188.306.164)	(3.836.871.038)	(3.836.871.038)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.761.771.120)	(5.449.993.290)	(5.449.993.290)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(18.000.000)	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		65.252.129.948	(39.788.407.853)	(39.788.407.853)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(162.381.164.826)	(7.087.985.159)	(7.087.985.159)

2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	91.000.000	-	91.000.000	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(250.000.000.000)	-	(250.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	350.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.010.392.441	5.597.613.181	1.010.392.441	5.597.613.181
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(158.279.772.385)	98.509.628.022	(158.279.772.385)	98.509.628.022
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-	-	-
33	Tiền thu từ đi vay		144.912.474.602	196.692.398.268	144.912.474.602	196.692.398.268
34	Tiền trả nợ gốc vay		(87.596.871.007)	(202.470.204.165)	(87.596.871.007)	(202.470.204.165)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(26.407.315.000)	-	(26.407.315.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		57.315.603.595	(32.185.120.897)	57.315.603.595	(32.185.120.897)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(35.712.038.842)	26.536.099.272	(35.712.038.842)	26.536.099.272
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		93.132.277.381	59.669.255.771	93.132.277.381	59.669.255.771
61	Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ		-	-	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)		57.420.238.539	86.205.355.043	57.420.238.539	86.205.355.043
			V.01			

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc



Người lập

Kế toán trưởng

Hoàng Thành

Hoàng Văn Tuế

Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền	57.420.238.539	93.132.277.381
Tiền mặt	15.409.950.932	11.991.007.611
Tiền gửi ngân hàng	42.010.287.607	81.141.269.770
Tổng Cộng	57.420.238.539	93.132.277.381

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (1)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hoàn Kiếm (2)	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000	53.000.000.000	53.000.000.000

(1) Hợp đồng tiền gửi số 050922/HĐTG/VAB-DHT ngày 05/09/2022, số tiền 50 tỷ đồng, lãi suất 7%/năm, kỳ hạn 12 tháng, khoản tiền gửi này được cầm cố cho LC mua Tài sản của Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông theo hợp đồng cầm cố tiền gửi/giấy tờ có giá số 520/026/22/VAB/HĐCCHĐTG ngày 23/12/2022 để đảm bảo cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ của các Bên được cấp tín dụng là Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây phát sinh từ giấy đề nghị phát hành thư tín dụng của Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây ký ngày 29/11/2022 và tất cả các Hợp đồng tín dụng có hiệu lực trong khoảng thời gian Hợp đồng này còn hiệu lực, bao gồm nhưng không giới hạn các Hợp đồng tín dụng đã được ký và/hoặc đang giao kết và/hoặc sẽ ký trong tương lai (sau thời điểm ký hợp đồng này) với Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông.

(2) Hợp đồng tiền gửi có kì hạn số 517/2022/6474729/HĐTG.TX ngày 14/09/2022, số tiền gửi 3 tỷ đồng, kỳ hạn 4 tháng với lãi suất 3,3%/ năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/03/2023		01/01/2023	
VND		VND	
Giá gốc	Điều chỉnh trong năm	Giá trị ghi sổ	Điều chỉnh trong năm
Đầu tư vào công ty liên kết			
6.437.565.579	5.248.903.618	11.686.469.197	4.706.366.689
700.000.000	144.104.790	844.104.790	154.730.499
3.287.565.579	314.269.920	3.601.835.499	290.293.233
2.450.000.000	4.790.528.908	7.240.528.908	4.261.342.957
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (i)			
Trường Cao đẳng Kỹ thuật y dược Hà Nội (ii)			
Công ty CP Dược phẩm Công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)			
6.437.565.579	5.248.903.618	11.686.469.197	4.706.366.689
Cộng			11.143.932.268

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

(i) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 15/6/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Hataphar Miền Nam với giá trị 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 700.000.000 VND, tương đương 48,28% vốn điều lệ.

(ii) Công ty đã đầu tư vào Cao đẳng cấp Kỹ thuật Y Dược Hà Tây thông qua Công ty con là Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây, hoạt động kinh doanh chính của Trường là Đào tạo y, dược. Trong kỳ, Công ty không có giao dịch trong vế với công ty liên kết này.

(iii) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 14/02/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ. Công ty đã đầu tư 2.450.000.000 VND, tương đương 49% vốn điều lệ.

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Tại thời điểm 31/03/2023, tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Phải thu khách hàng

	31/03/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	134.281.671.523	(4.659.870.008)	114.574.872.558	(4.659.870.008)
<i>- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:</i>				
Công ty Cổ phần Dược vật tư Y tế Thành Vinh	1.907.514.648	-	4.897.387.446	-
Công ty Cổ phần Y dược Pháp Âu	2.666.006.867	-	3.518.768.184	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Gia	3.103.121.100	-	2.924.742.660	-
Công ty TNHH Trường Huy	4.282.323.821	-	4.732.886.531	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Hướng Việt	4.720.149.105	-	2.404.026.815	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	31.597.472.633	-	48.263.297.771	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinaplant	5.515.482.630	-	5.428.811.206	-
Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	2.600.764.053	-	7.694.506.635	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Life	20.780.805.042	-	2.794.982.538	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	143.554.548.773	248.791.112.838
<i>- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:</i>		
Công ty Cổ phần Thiết kế và xây dựng SDC	13.161.075.564	9.594.541.264
Rotaline Molekule	-	4.580.357.541
PANPHARMA GMBH	-	22.670.230.130
Công ty TNHH JGC Việt Nam	-	64.692.950.000
XL Laboratories PVT Co., ltd	7.977.420.100	16.732.734.627
Joy - Maitreya Int'l Co., ltd	53.468.076.371	25.033.364.598
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	35.064.916.444	35.064.916.444
Công ty TNHH HATA International Vietnam	-	17.589.617.337

5. Phải thu khác

	31/03/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	9.790.927.645	-	8.621.217.810	-

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Phải thu khác	2.221.575.773	-	1.338.827.896	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	2.013.698.630	-	1.179.452.055	-
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông	2.013.698.630	-	1.179.452.055	-
Đối tượng khác	207.877.143	-	159.375.841	-
Tạm ứng	770.309.372	-	483.347.414	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Các đối tượng khác	470.309.372	-	183.347.414	-
Đặt cọc, ký quỹ	6.799.042.500	-	6.799.042.500	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6.407.042.500	-	6.407.042.500	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An	392.000.000	-	392.000.000	-
Cộng	9.790.927.645	-	8.621.217.810	-

(*) Khoản ký quỹ giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây với Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất dược phẩm công nghệ cao Hataphar" được thỏa thuận tại Thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư số 06/TTKQ ngày 27 tháng 11 năm 2020.

6. Nợ xấu	31/03/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện Phổi Hải Dương	-	-	-	-
Bệnh viện đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	-	-	-	-
Bệnh viện quận Thủ Đức	1.774.525.000	499.045.500	1.774.525.000	499.045.500
Công ty TNHH Y tế xây dựng Miền Bắc	1.183.423.998	406.027.199	1.183.423.998	406.027.199
Các đối tượng khác	2.930.028.793	323.035.084	2.930.028.793	323.035.084
Cộng	5.887.977.791	1.228.107.783	5.887.977.791	1.228.107.783

7. Hàng tồn kho	31/03/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	137.599.460.679	-	127.849.102.193	-
Công cụ, dụng cụ	246.574.669	-	672.442.738	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	1.095.989.489	-
Thành phẩm	66.443.614.579	(1.961.049.751)	59.024.879.424	(1.961.049.751)
Hàng hoá	326.950.113.438	-	273.947.414.650	-
Cộng	531.239.763.365	(1.961.049.751)	462.589.828.494	(1.961.049.751)

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2023	149.254.687.928	193.802.755.571	10.633.246.346	4.794.029.467	439.282.500	358.924.001.812
Mua trong kỳ	1.469.214.364	5.816.880.253 (600.000.000)			-	7.286.094.617 (600.000.000)
Thanh lý, nhượng bán	-				-	
Số dư ngày 31/03/2023	150.723.902.292	199.019.635.824	10.633.246.346	4.794.029.467	439.282.500	365.610.096.429
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2023	83.844.133.323	122.618.521.932	6.926.997.555	4.657.875.605	254.112.730	218.301.641.146
Khấu hao trong kỳ	1.242.566.488	2.606.282.142 (600.000.000)	149.685.453	8.547.333	27.455.157	4.034.536.573 (600.000.000)
Thanh lý, nhượng bán	-				-	
Số dư ngày 31/03/2023	85.086.699.811	124.624.804.074	7.076.683.008	4.666.422.938	281.567.887	221.736.177.719
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	65.410.554.605	71.184.233.639	3.706.248.791	136.153.862	185.169.770	140.622.360.666
Tại ngày 31/03/2023	65.637.202.481	74.394.831.750	3.556.563.338	127.606.529	157.714.613	143.873.918.710

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/03/2023: 163.667.967.907 VND (tại 31/12/2022: 160.839.504.589 VND)

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2023	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Mua trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2023	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2023	433.333.344	-	433.333.344
Khấu hao trong kỳ	54.166.668	-	54.166.668
Số dư ngày 31/03/2023	487.500.012	-	487.500.012
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	216.666.656	1.376.660.000	1.593.326.656
Tại ngày 31/03/2023	162.499.988	1.376.660.000	1.539.159.988

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (*)	457.146.452.918	301.451.382.709
Cộng	457.146.452.918	301.451.382.709

(*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường năm số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết đại Hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar".

11. Chi phí trả trước

	31/03/2023 VND	01/01/2023 VND
Dài hạn	3.398.594.457	3.754.174.146
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.315.689.170	1.220.458.924
Chi phí cải tạo sửa chữa	2.082.905.287	2.533.715.222
Cộng	3.398.594.457	3.754.174.146

12. Phải trả người bán

	31/03/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	239.838.776.744	239.838.776.744	196.455.349.381	196.455.349.381
- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:				
Curemed Healthcare PVT Co., Ltd	30.063.345.390	30.063.345.390	25.746.808.490	25.746.808.490
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	4.790.892.781	4.790.892.781	6.335.110.387	6.335.110.387
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare	2.898.770.723	2.898.770.723	7.794.970.104	7.794.970.104

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty TNHH Y dược Quang Minh	1.741.813.048	1.741.813.048	1.741.813.048	1.741.813.048
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Minh Hiền	371.920.086	371.920.086	371.920.086	371.920.086
Lisa Pharma	25.384.374.317	25.384.374.317	10.192.392.551	10.192.392.551
Pharmametics products a division of max Biocare	1.120.630.225	1.120.630.225	-	-
Saeahan Pharm Co., Ltd	4.089.616.278	4.089.616.278	-	-
XL Laboratories PVT Co., Ltd	-	-	8.293.037.686	8.293.037.686
Inbiotech Co., ltd	6.640.666.130	6.640.666.130	5.898.755.940	5.898.755.940

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

13. Người mua trả tiền trước

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	92.484.795.182	105.283.870.416
<i>- Trong đó một số khoản người mua trả tiền trước có số dư lớn:</i>		
Công ty Cổ Phần Thiết Bị T&T	4.886.917.972	10.604.599.374
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	492.763.501	5.715.710.748
Công ty TNHH Dược phẩm France india USA	8.399.630.889	13.283.236.328
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	12.666.976.608	3.864.899.343
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Lâm An	6.658.836.058	4.625.564.080
Công ty Cổ phần Kinh doanh thương mại Tân Trường Sinh.	1.681.695.979	6.696.132.829
Công ty TNHH Thương mại dược phẩm Vạn Xuân	30.410.794.567	22.316.595.103
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị y tế Bắc Sơn	1.185.107.986	8.615.839.996

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2023
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	7.394.643	295.694.618	89.541.430	213.547.831
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	21.840.153.166	21.840.153.166	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.659.944.071	6.590.262.558	8.761.771.120	6.488.435.509
Thuế Thu nhập cá nhân	90.486.929	486.029.390	493.647.557	82.868.762
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	2.318.403	2.318.403	-
Các loại thuế khác	-	327.306.258	327.306.258	-
Cộng	8.757.825.643	29.541.764.393	31.514.737.934	6.784.852.102
b) Phải thu				
Thuế xuất nhập khẩu	342.475.205	2.243.035.285	1.900.560.080	-
Cộng	342.475.205	2.243.035.285	1.900.560.080	-

CÔNG TY CP DƯỠC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Mẫu số B 09 - DN/HN

15. Vay và nợ thuê tài chính

15. Vay

Đơn vị tính: VND

	31/03/2023		Trong năm		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	291.945.954.355	291.945.954.355	144.912.474.602	87.596.871.007	234.630.350.760	234.630.350.760
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	40.306.110.025	40.306.110.025	35.087.602.472	13.884.877.290	19.103.384.843	19.103.384.843
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Tây (2)	102.897.497.913	102.897.497.913	62.490.615.815	17.187.583.618	57.594.465.716	57.594.465.716
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (3)	25.271.034.483	25.271.034.483	25.271.034.483	17.314.745.866	17.314.745.866	17.314.745.866
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Hà Nội 2 (4)	1.880.318.033	1.880.318.033	-	-	1.880.318.033	1.880.318.033
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (5)	50.832.683.027	50.832.683.027	11.627.935.800	35.949.167.639	75.153.914.866	75.153.914.866
Vay cá nhân (6)	70.758.310.874	70.758.310.874	10.435.286.032	3.260.496.594	63.583.521.436	63.583.521.436
b) Vay dài hạn	102.213.164.657	102.213.164.657	-	-	102.213.164.657	102.213.164.657
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (7)	102.213.164.657	102.213.164.657		-	102.213.164.657	102.213.164.657
Cộng	394.159.119.012	394.159.119.012	144.912.474.602	87.596.871.007	336.843.515.417	336.843.515.417

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN/HN**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 2209/2022-HBTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2022, hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng (đã bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cấp tín dụng số 0909/2021-HBTDHM/NHCT320-HATAPHAR ngày 22/09/2021), mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ thời điểm giải nhận nợ đến khi có sự điều chỉnh lãi suất vào ngày hai mươi lăm (25) (hoặc ngày làm việc liền kề trước nếu ngày hai mươi lăm (25) đó không phải là ngày làm việc); thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng/khế ước kể từ thời điểm giải ngân khoản vay; thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 22/09/2023; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (2) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 36/22/QLN/HM/VCBTHN ngày 19/10/2022 đính kèm theo hợp đồng cấp tín dụng số 36/22/QLN/CTD/VCBTHN ngày 19/10/2022, hợp đồng phát hành thư tín dụng theo hạn mức số 36/22/QLN/HMLC/VCBTHN ngày 19/10/2022, hợp đồng bảo lãnh cấp tín dụng theo hạn mức số 36/22/QLN/HMBL/VCBTHN ngày 19/10/2022, hạn mức cho vay 200 tỷ đồng (bao gồm cả hạn mức của hợp đồng vay số 24/21/KT/HM/VCBTHN ngày 28/06/2021), mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (không phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định) của Công ty, lãi suất quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ; thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 05 tháng; thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này hoặc đến hết ngày 12/11/2023 tùy theo trường hợp nào đến trước; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 130002065517 ngày 16/08/2019 và Phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/05 ngày 13/09/2022 và phụ lục gia hạn - sửa đổi bổ sung số 130002065517/06 ngày 16/09/2022 gia hạn hạn mức đến ngày 15/08/2023, hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất vay: đối với trường hợp lãi suất cố định cho khoản vay áp dụng lãi suất cố định trong suốt thời hạn cho vay theo mức lãi suất quy định trên Đơn rút vốn vay kiêm Khế ước nhận nợ của từng khoản vay, trường hợp lãi suất điều chỉnh: với khoản vay từ 13/9/2022 đến 28/12/2022 áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng trừ (-) Biên độ 1,18%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay, với các khoản vay từ sau ngày 28/12/2022 áp dụng mức lãi suất tham chiếu MFC 3 tháng cộng (+) Biên độ 0,04%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay; thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 03 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 1505-LAV ngày 24/12/2020 và Phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng cấp tín dụng số 01/PLHD-1505LAV202001301 ngày 31/12/2021 thời gian gia hạn 24/12/2021 đến 24/12/2022, hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng, lãi suất vay được quy định tại từng thời điểm nhận nợ đối với các khoản vay, thời hạn mỗi khoản tín dụng trong hạn mức quy định trong từng văn bản nhận nợ nhưng không vượt quá 06 tháng/khế ước; thời hạn cấp tín dụng là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/177578/HBTDHM ngày 30/03/2022; hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ; thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Các khoản vay cá nhân theo từng hợp đồng vay, nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; thời hạn vay dưới 12 tháng; lãi suất 1,0%/tháng đối với cá nhân là các Cổ đông và 0,33% đến 0,7%/tháng là các cá nhân khác.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

(7) Hợp đồng tín dụng dài hạn số FL/053/22 ngày 02/8/2022 và thỏa thuận sửa đổi số 02 ngày 17/01/2023, hạn mức tín dụng không vượt quá 235.000.000.000 đồng, thời hạn vay đến 31/12/2032, mục đích vay để sử dụng cho Đầu tư Tài sản cố định/Xây dựng nhà máy và không sử dụng cho mục đích nào khác, lãi suất cụ thể cho kỳ tính lãi đầu tiên được nêu trong Đề nghị rút vốn tạo thành một phần không tách rời của các đề nghị đó sẽ có giá trị ràng buộc hai bên kể từ thời điểm Ngân hàng và Khách hàng đồng ý về mức lãi suất đó (dù bằng lời nói hoặc cách nào khác), mức lãi suất cụ thể và các điều khoản khác của các khoản rút vốn sau đó sẽ được ghi lại bằng chứng trong một thông báo "Thông báo khoản vay" được Ngân hàng gửi cho Khách hàng, Kỳ tính lãi đầu tiên sẽ bắt đầu từ ngày (và bao gồm) ngày rút vốn của khoản rút vốn đó và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 gần nhất. Liên quan đến mỗi khoản rút vốn sau ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2022, kỳ tính lãi đầu tiên sẽ bắt đầu từ (và bao gồm) ngày rút vốn của khoản rút vốn đó và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của tháng 3, 6, 9 và 12 gần nhất. Mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sẽ bắt đầu từ (và bao gồm) ngày cuối cùng của kỳ tính lãi kế trước và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng 3, 6, 9 và 12. Khoản vay được đảm bảo bằng thư bảo lãnh do Aska Pharmaceutical Holdings Co., Ltd phát hành ngày 02/8/2022. Đợt hoàn trả đầu tiên liên quan đến một khoản Rút vốn sẽ được thực hiện vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 12 năm 2025.

16. Chi phí phải trả

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	207.142.568	131.734.539
Trích trước lãi vay phải trả	207.142.568	131.734.539
Cộng	207.142.568	131.734.539

17. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	2.687.501.005	785.257.670
Cộng	2.687.501.005	785.257.670

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.385.772.506	978.862.033
Các khoản bảo hiểm	1.293.271.716	861.013.369
Các khoản phải trả, phải nộp khác	92.500.790	117.848.664
b) Dài hạn	5.304.100.000	5.305.900.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.304.100.000	5.305.900.000
Cộng	6.689.872.506	6.284.762.033

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	264.088.280.000	315.934.410.617	78.779.195.717	(8.083.874.357)	68.298.280.866	719.016.292.843
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	95.211.345.936	95.211.345.936
Giảm khác	-	-	-	-	(347.814.793)	(347.814.793)
Chia cổ tức (1)	-	-	-	-	(51.287.630.000)	(51.287.630.000)
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận (2)	-	-	40.792.359.979	-	(40.792.359.979)	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	264.088.280.000	315.934.410.617	119.571.555.696	(8.083.874.357)	71.081.822.030	762.592.193.986
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	26.392.941.635	26.392.941.635
Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(167.317.870)	(167.317.870)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn khác của Chủ sở hữu từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2023	264.088.280.000	315.934.410.617	119.571.555.696	(8.083.874.357)	97.307.445.795	788.817.817.751

(1) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 160/NQ-DHT ngày 25/03/2022 của Đại Hội đồng cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2021 và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022.

(2) Công ty sử dụng một phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn khác của chủ sở hữu theo Nghị quyết số 160/NQ-DHT ngày 25/03/2022 của Đại hội đồng cổ đông.

(*): Trong 8.083.874.357 đồng cổ phiếu quỹ của Công ty có 8.068.744.357 đồng là giá trị ghi sổ khoản cổ phiếu công ty con mua của công ty mẹ trước ngày 01/07/2015.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	11.063.810.000	11.063.810.000
ASKA Pharmaceutical Co.,Ltd	65.754.210.000	65.754.210.000
Lê Văn Lớ	16.499.970.000	16.499.970.000
Ngô Văn Chính	7.206.470.000	7.206.470.000
Hoàng Văn Tuế	11.738.060.000	11.738.060.000
Lê Việt Linh	18.649.950.000	18.649.950.000
Nguyễn Như Hoa	5.959.000.000	8.083.000.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	560.100.000	560.100.000
Lê Anh Trung	10.947.640.000	10.947.640.000
Lê Xuân Thắng	11.430.290.000	11.430.290.000
Các cổ đông khác	104.278.780.000	102.154.780.000
Cộng	264.088.280.000	264.088.280.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I/2023	Quý I/2022
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	264.088.280.000	264.088.280.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	264.088.280.000	264.088.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	26.407.315.000

19.4 Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	26.408.828	26.408.828
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.408.828	26.408.828
- Cổ phiếu phổ thông	26.408.828	26.408.828
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- Cổ phiếu phổ thông	1.513	1.513
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.407.315	26.407.315
- Cổ phiếu phổ thông	26.407.315	26.407.315
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

19.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2023	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2023
Quỹ đầu tư phát triển	10.749.248.213	-	-	10.749.248.213
Cộng	10.749.248.213	-	-	10.749.248.213

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/03/2023	01/01/2023
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Dollar Mỹ (USD)	8.050,60	10.746,62
EURO (EUR)	238,71	5.038,71

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
Doanh thu bán thành phẩm	204.298.775.416	125.873.264.423
Doanh thu bán hàng hóa	294.934.575.637	281.872.884.546
Cộng	499.233.351.053	407.746.148.969

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
Hàng bán bị trả lại	-	29.853.180
Cộng	-	29.853.180

3. Giá vốn bán hàng

	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
Giá vốn bán thành phẩm	159.470.034.861	96.174.519.439
Giá vốn bán hàng hóa	286.901.830.603	272.984.446.324
Cộng	446.371.865.464	369.158.965.763

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
Doanh thu tài chính	6.786.647.003	7.571.573.421
Cộng	6.786.647.003	7.571.573.421

5. Chi phí tài chính

	Quý I/2023 VND	Quý I/2022 VND
Chi phí lãi vay	5.112.898.135	3.867.973.786
Chênh lệch tỷ giá	48.062.179	20.011.157
Cộng	5.160.960.314	3.887.984.943

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

6. Thu nhập khác

	Quý I/2023	Quý I/2022
	VND	VND
Thu nhập khác	2.837.362.750	2.283.047.017
Cộng	2.837.362.750	2.283.047.017

7. Chi phí khác

	Quý I/2023	Quý I/2022
	VND	VND
Các khoản chi phí khác	45.350.280	42.318.204
Cộng	45.350.280	42.318.204

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I/2023	Quý I/2022
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	7.961.287.733	6.687.083.114
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	16.463.261.674	14.238.114.853
Cộng	24.424.549.407	20.925.197.967

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I/2023	Quý I/2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.590.262.558	4.712.029.870
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.590.262.558	4.712.029.870

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2023

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Hoàng Thành

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thắng